

**CÔNG TY TNHH DV TÂN THỊNH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DV TÂN THỊNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TAN THINH DV COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110273916

**3. Ngày thành lập:** 06/03/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 42 Đường Lương Thế Vinh, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 086 6221127

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                               | 4511     |
| 2.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                  | 4512     |
| 3.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                 | 4513     |
| 4.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                               | 4520     |
| 5.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                | 4530     |
| 6.  | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                 | 4541     |
| 7.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                          | 4542     |
| 8.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                             | 4543     |
| 9.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa<br>(không bao gồm môi giới bất động sản, chứng khoán, bảo hiểm, xuất khẩu lao động và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài) | 4610     |
| 10. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                            | 4620     |
| 11. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ dược phẩm)                                                                                                                                                                        | 4649     |
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                              | 4659     |
| 13. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                 | 4661     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 14. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ bán buôn vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4662        |
| 15. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4663        |
| 16. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0510        |
| 17. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0520        |
| 18. | Khai thác dầu thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0610        |
| 19. | Khai thác khí đốt tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0620        |
| 20. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                | 8230        |
| 21. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8292        |
| 22. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được<br>phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                              | 8299        |
| 23. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7710        |
| 24. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo<br>chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                             | 4711        |
| 25. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0892        |
| 26. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2829        |
| 27. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ<br>vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo<br>tuyến cố định                                                                                                                                                                | 4931        |
| 28. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi;<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                                                       | 4932(Chính) |
| 29. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                | 4933        |
| 30. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(trừ kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5210        |
| 31. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt<br>Trừ loại nhà nước cấm                                                                                                                                                                                                                                                   | 5221        |
| 32. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5224        |
| 33. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(Trừ vận tải hàng hóa hàng không và hoa tiêu)                                                                                                                                                                                                                                | 5229        |
| 34. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không<br>kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không<br>kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng<br>không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị văn<br>phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển | 7730        |
| 35. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3290        |

